

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Phê duyệt theo Quyết định số: /QĐ-HIU ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng)*

Tên chương trình : **Ngôn Ngữ Anh**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Ngôn Ngữ Anh**
Mã ngành : **7220201**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1.Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh nhằm mục đích truyền cảm hứng cho sinh viên tiếp thu kiến thức sâu rộng về ngôn ngữ tiếng Anh và văn hóa thế giới, thành thạo tiếng Anh cho mục đích công việc và có đủ kỹ năng làm việc hiệu quả trong các ngành nghề đa dạng như giảng dạy tiếng anh, biên phiên dịch, thương mại, truyền thông, du lịch và quan hệ quốc tế, v.v. Chương trình giáo dục nhằm mục đích đào tạo ra những công dân có năng lực toàn cầu sẵn sàng cho nền kinh tế và xã hội toàn cầu hóa. Sinh viên có 3 lựa chọn chuyên ngành bao gồm: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, thương mại và truyền thông.

1.2.Mục tiêu cụ thể (POS)

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học của HIU

PO1. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.

PO2. Truyền đạt cho sinh viên kiến thức chuyên môn, đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam; năng lực tiếng Anh đáp ứng Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PO3. Rèn luyện sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, có đủ năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo.

PO4. Rèn luyện sinh viên có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe để làm việc hiệu quả.

PO5. Đào tạo sinh viên có ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp, có đạo đức tốt và trách nhiệm xã hội, có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành có liên quan, và có tinh thần cầu tiến và học tập suốt đời.

1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

Kiến thức giáo dục đại cương

PLO1. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo;

kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.

Kiến thức cơ sở ngành

PLO2. Nắm vững và vận dụng được kiến thức lý thuyết về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các tiêu chí ngôn ngữ chung về ngôn ngữ tiếng Anh được quy định cho bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO3. Am hiểu kiến thức thực tế về việc vận dụng các kỹ năng tiếng Anh cụ thể về nghe, nói, đọc và viết vào việc học tập, giao tiếp và nghiên cứu, thi lấy các chứng chỉ năng lực tiếng Anh; kiến thức lý thuyết và thực tế về viết báo cáo khoa học và các văn bản mang tính học thuật khác bằng tiếng Anh; vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát tiến trình học tập của bản thân, kiến thức về việc vận dụng các kiến thức chuyên ngành, kiến thức chuyên ngành chuyên sâu và kiến thức hỗ trợ trong tiến trình học tập và trong thực tiễn công việc; kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kiến thức chuyên ngành

PLO4. Vận dụng kiến thức lý thuyết về các nguyên lý thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ tiếng Anh; kiến thức lý thuyết khái quát về giao tiếp tiếng Anh, văn chương Anh Mỹ, giao tiếp đa văn hóa, phương pháp dạy học tiếng Anh, tiếng Anh dùng trong các lĩnh vực thương mại.

PLO5. Vận dụng kỹ năng tiếng Anh và ngôn ngữ tiếng Anh trong nghiên cứu, trao đổi và thực hành các hoạt động thuyết trình, báo cáo, dịch thuật, viết học thuật, văn chương và văn hóa.

Kỹ năng cứng

PLO6. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh và ngoại ngữ thứ 2 một cách linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

PLO7. Hình thành các kỹ năng chuyên môn, tăng cường kỹ năng phân biệt, phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm làm việc chuyên môn; những kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề chuyên môn phức tạp về ngôn ngữ và lĩnh vực liên quan.

Kỹ năng mềm

PLO8. Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa; phát triển được kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác, ứng dụng kỹ năng quản lý, hợp tác, giải quyết vấn đề, đàm phán, và dẫn dắt vào tiến trình học tập và làm việc.

PLO9. Ứng dụng các kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng trình chiếu, sử dụng Internet phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

PLO10. Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, phẩm chất chính trị đạo đức, ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân; làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

PLO11. Thực hành học tập suốt đời; chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân; luôn cập nhật thông tin và kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử và xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 tín chỉ (*Chưa tính TC GDTC & GDQP*)

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: *Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng.*

6. Thang điểm:*Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/Q Đ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng.*

Nội dung chương trình (tên và khối lượng các học phần)

45	Mã HP	Tên học phần Tiếng Việt	Tên học phần Tiếng Anh	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c).
Khối kiến thức giáo dục đại cương				32	465	
1.1. Lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh				11	165	
1	05058	Triết học Mác-Lênin	Maxist-Leninist Philosophy	3 (3,0,4)	45	
2	05069	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Maxist -Leninist Political Economics	2 (2,0,4)	30	
3	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science of Socialism	2(2,0,4)	30	
4	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2 (2,0,4)	30	
5	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thoughts	2 (2,0,4)	30	
1.2 Khoa học xã hội				5	75	
Phần bắt buộc				2		
1	00042	Pháp luật đại cương	General Laws	2(2,0,4)	30	
Phần tự chọn				3		
1	03238	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Science Research Methodology	3(3,0,6)	45	
2	04808	Tư duy biện luận	Critical Thinking skills	3(3,0,6)	45	
1.3. Nhân văn – Nghệ thuật						
<i>Tích hợp trong tất cả các học phần thuộc Kiến thức Ngành và Chuyên ngành</i>						
1.4. Ngoại ngữ hai (Chọn 1 trong 4 ngoại ngữ):				12	180	
1	00410	Tiếng Pháp 1	French 1	3 (3,0,6)	45	
2	02450	Tiếng Nhật 1	Japanese 1	3 (3,0,6)	45	
3	02815	Tiếng Hàn 1	Korean 1	3 (3,0,6)	45	
4	02816	Tiếng Trung 1	Chinese 1	3 (3,0,6)	45	

5	00411	Tiếng Pháp 2	French 2	3 (3,0,6)	45	
6	02451	Tiếng Nhật 2	Japanese 2	3 (3,0,6)	45	
7	02817	Tiếng Hàn 2	Korean 2	3 (3,0,6)	45	
8	02818	Tiếng Trung 2	Chinese 2	3 (3,0,6)	45	
9	00412	Tiếng Pháp 3	French 3	3 (3,0,6)	45	
10	02452	Tiếng Nhật 3	Japanese 3	3 (3,0,6)	45	
11	02819	Tiếng Hàn 3	Korean 3	3 (3,0,6)	45	
12	02820	Tiếng Trung 3	Chinese 3	3 (3,0,6)	45	
13	00412	Tiếng Pháp 4	French 4	3 (3,0,6)	45	
14	02452	Tiếng Nhật 4	Japanese	3 (3,0,6)	45	
15	02821	Tiếng Hàn 4	Korean	3 (3,0,6)	45	
16	02822	Tiếng Trung 4	Chinese	3 (3,0,6)	45	
1.5 Toán học- Tin học- Khoa học tự nhiên				2	45	
1	00008	Tin học đại cương	Basic Informatics	2 (1,1,3)	45	
1.6. Giáo dục thể chất				3		
1	00044	Giáo dục thể chất 1 (*)	Physical Education 1	1 (0,1,1)	45	
2	00045	Giáo dục thể chất 2 (*)	Physical Education 2	1 (0,1,1)	45	
3	03066	Giáo dục thể chất 3 (*)	Physical Education 3	1 (0,1,1)	45	
1.7 Giáo dục Quốc phòng				8		
1	02309	LT- Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	Theory- Military and security Education	5 (5,0,10)	75	
2	02310	TH - Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	Practice – Military and Security Education	3 (0,3,3)	90	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				50		
2.1 Kiến thức cơ sở				30	675	
2.1.1. Kiến thức khối ngành				24	540	
1	04273	Nghe - Nói 1	Listening and Speaking 1	2 (1,1,3)	45	

2	04274	Nghe – Nói 2	Listening and Speaking 2	2 (1,1,3)	45	
3	04275	Nghe - Nói 3	Listening and Speaking 3	2 (1,1,3)	45	
4	04276	Nghe - Nói 4	Listening and Speaking 4	2 (1,1,3)	45	
5	04278	Đọc 1	Reading 1	2 (1,1,3)	45	
6	04279	Đọc 2	Reading 2	2 (1,1,3)	45	
7	04280	Đọc 3	Reading 3	2 (1,1,3)	45	
8	04281	Đọc 4	Reading 4	2 (1,1,3)	45	
9	04283	Viết 1	Writing 1	2 (1,1,3)	45	
10	04284	Viết 2	Writing 2	2 (1,1,3)	45	
11	04285	Viết 3	Writing 3	2 (1,1,3)	45	
12	04286	Viết 4	Writing 4	2 (1,1,3)	45	
2.1.2 Kiến thức ngành				6	135	
1	04287	Ngữ pháp 1	English Grammar 1	2 (1,1,3)	45	
2	04288	Ngữ pháp 2	English Grammar 2	2 (1,1,3)	45	
3	04289	Phát âm	English Pronunciation	2 (1,1,3)	45	
2.2 Kiến thức chuyên ngành				38	585	
2.2.1. Kiến thức chung				20	315	
1	04290	Nhập môn văn học Anh Mỹ	Introduction to Literature	3 (3,0,6)	45	
2	01052	Văn hóa Anh	British Studies	3 (3,0,6)	45	
3	01053	Văn hóa Mỹ	American Studies	3 (3,0,6)	45	
4	04293	Âm vị - hình vị	Phonology- Morphology	3 (3,0,6)	45	
5	04294	Cú pháp học	Syntax	3 (3,0,6)	45	
6	04295	Ngữ nghĩa học	Semantics	3 (3,0,6)	45	
7	04298	Văn học Anh Mỹ	British and American	2 (1,1,3)	45	

			Literature			
2.2.2. Kiến thức chuyên sâu (Chọn 1 trong 3 chuyên ngành)				18	270	
A. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh				18		
Môn học bắt buộc						
1	02443	Phương pháp dạy tiếng Anh 1	TESOL Methodology 1	3 (3,0,6)	45	
2	02444	Phương pháp dạy tiếng Anh 2	TESOL Methodology 2	3 (3,0,6)	45	A:04299
3	04861	Phương pháp dạy tiếng Anh 3	TESOL Methodology 3	3 (3,0,6)	45	A:04300
4	01041	Thực hành giảng dạy	Teaching Practice	3 (3,0,6)	45	
5	04862	Công nghệ trong giảng dạy Tiếng Anh	TESOL Technology	3 (3,0,6)	45	
6	04302	Tâm lý giáo dục	Educational Psychology	3 (3,0,6)	45	
B. Chuyên ngành Biên phiên dịch				18	270	
Môn học bắt buộc						
1	04863	Biên dịch Anh – Việt nâng cao	Advanced Translation (English – Vietnamese)	3 (3,0,6)	45	
2	04864	Biên dịch Việt – Anh nâng cao	Advanced Translation (Vietnamese - English)	3 (3,0,6)	45	
3	04865	Phiên dịch Anh – Việt nâng cao	Advanced Interpretation (English – Vietnamese)	3 (3,0,6)	45	
4	04866	Phiên dịch Việt – Anh nâng cao	Advanced Interpretation (Vietnamese - English)	3 (3,0,6)	45	
5	02447	Tiếng Anh thương mại 1	Business English 1	3 (3,0,6)	45	
6	02448	Tiếng Anh thương mại 2	Business English 2	3 (3,0,6)	45	
C. Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông				18	270	
Môn học bắt buộc						
1	02447	Tiếng Anh thương mại 1	Business English 1	3 (3,0,6)	45	
2	02448	Tiếng Anh thương mại 2	Business English 2	3 (3,0,6)	45	
3	02813	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	3 (3,0,6)	45	
4	04865	Phiên dịch Anh – Việt nâng cao	Advanced Interpretation (English – Vietnamese)	3 (3,0,6)	45	

5	04866	Phiên dịch Việt – Anh nâng cao	Advanced Interpretation (Vietnamese - English)	3 (3,0,6)	45	
6	04321	Thư tín thương mại	Business Correspondence	3 (3,0,6)	45	
2.3. Kiến thức bổ trợ				10	225	
1	04299	Nghệ thuật hùng biện	Public Speaking	2 (1,1,3)	45	
2	04857	Biên dịch Anh – Việt	Translation (English – Vietnamese)	2 (1,1,3)	45	
3	04858	Biên dịch Việt – Anh	Translation (Vietnamese - English)	2 (1,1,3)	45	
4	04859	Phiên dịch Anh – Việt	Interpretation (English-Vietnamese)	2 (1,1,3)	45	
5	04860	Phiên dịch Việt- Anh	Interpretation (Vietnamese - English)	2 (1,1,3)	45	
2.4. Kiến thức Nghiệp vụ sư phạm						
Tích hợp trong các học phần Kiến thức chuyên sâu – Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh						
2.5. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp <i>(có điều kiện – điểm trung bình từ 8.0 trở lên)</i>				10	210	
2.5.1. Thực tập tốt nghiệp				4		
1	04303	Thực tập	Professional Internships	4 (0,4,8)		
2.5.2. Khóa luận tốt nghiệp			Final Project	6		
2.5.2.1. Khóa luận tốt nghiệp				6(6,0,6}		
2.5.2.2 Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				6	90	
1	04325	Năng lực tiếng Anh	English Competency	3 (3,0,6)	45	
Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh						
2	04326	Phương pháp dạy tiếng Anh chuyên sâu	English Teaching Methodology	3 (3,0,6)	45	A: 04861, 01041
Chuyên ngành Biên phiên dịch						
2	03174	Biên phiên dịch thương mại nâng cao	Business Translation – Interpretation	3 (3,0,6)	45	A:04316, 04318
Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông						

2	03174	Biên phiên dịch thương mại nâng cao	Business Translation – Interpretation	3 (3,0,6)	45	A:04316, 04318
Tổng cộng:				120	1695	

8. Khung chương trình

8.1 Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Môn học trước
Học kỳ 1			13	270	
1	04273	Nghe – Nói 1	2 (1,1,3)	45	
2	04278	Đọc hiểu 1	2 (1,1,3)	45	
3	04283	Viết 1	2 (1,1,3)	45	
4	04287	Ngữ pháp 1	2 (1,1,3)	45	
5	04289	Phát âm	2 (1,1,3)	45	
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2)</i>					
6	03238	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3 (3,0,6)	45	
7	04808	Tư duy biện luận	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ 2			12	270	
1	00008	Tin học đại cương	2 (1,1,3)	45	
2	04274	Nghe – Nói 2	2 (1,1,3)	45	
3	04279	Đọc hiểu 2	2 (1,1,3)	45	
4	04284	Viết 2	2 (1,1,3)	45	
5	04288	Ngữ pháp 2	2 (1,1,3)	45	
6	03238	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3(3,0,6)	45	
Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 4)			3	45	
1	00410	Tiếng Pháp 1	3 (3,0,6)	45	

2	02450	Tiếng Nhật 1	3 (3,0,6)	45	
3	02815	Tiếng Hàn 1	3 (3,0,6)	45	
4	02816	Tiếng Trung 1	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ hè 1					
<i>Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ...</i>					
Học kỳ 3			13	270	
1	04275	Nghe – Nói 3	2 (1,1,3)	45	
2	04280	Đọc hiểu 3	2 (1,1,3)	45	
3	04285	Viết 3	2 (1,1,3)	45	
4	04857	Biên dịch Anh – Việt	2 (1,1,3)	45	
5	00042	Pháp luật đại cương	2 (1,1,3)	45	
6	04293	Âm vị học-hình vị học	3 (3,0,6)	45	
Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 4)			3	45	
1	00411	Tiếng Pháp 2	3 (3,0,6)	45	
2	02451	Tiếng Nhật 2	3 (3,0,6)	45	
3	02817	Tiếng Hàn 2	3 (3,0,6)	45	
4	02818	Tiếng Trung 2	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ 4			13	270	
1	04276	Nghe – Nói 4	2 (1,1,3)	45	
2	04281	Đọc hiểu 4	2 (1,1,3)	45	
3	04286	Viết 4	2 (1,1,3)	45	
4	04299	Nghệ thuật hùng biện	2 (1,1,3)	45	
5	04858	Biên dịch Việt – Anh	2 (1,1,3)	45	
6	04294	Cú pháp học	3 (3,0,6)	45	

Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 4)			3	45	
1	00412	Tiếng Pháp 3	3 (3,0,6)	45	
2	02452	Tiếng Nhật 3	3 (3,0,6)	45	
3	02819	Tiếng Hàn 3	3 (3,0,6)	45	
4	02820	Tiếng Trung 3	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ hè 2					
<i>Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ...</i>					
Học kỳ 5			9	135	
1	05068	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0,6)	45	
2	01052	Văn hóa Anh	3 (3,0,6)	45	
3	04290	Nhập môn văn học Anh Mỹ	3 (3,0,6)	45	
Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong 4)			3	45	
1	00412	Tiếng Pháp 4	3 (3,0,6)	45	
2	02452	Tiếng Nhật 4	3 (3,0,6)	45	
3	02821	Tiếng Hàn 4	3 (3,0,6)		
4	02822	Tiếng Trung 4	3 (3,0,6)		
Phần tự chọn					
A. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh			3	45	
1	02443	Phương pháp dạy tiếng Anh 1	3 (3,0,6)	45	
B. Chuyên ngành Biên phiên dịch			3	45	
1	04863	Biên dịch Anh – Việt nâng cao	3 (3,0,6)	45	
C. Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông			3	45	

1	02447	Tiếng Anh thương mại 1	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ 6			11	225	
1	05069	Kinh tế chính trị Mac-Lênin	2 (2,0,4)	45	
2	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0,4)	45	
3	01253	Văn hóa Mỹ	3 (3,0,6)	45	
4	04859	Phiên dịch Anh - Việt	2 (1,1,3)	45	
5	04298	Văn học Anh Mỹ	2 (1,1,3)	45	
Phần tự chọn					
A. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh			3	45	
1	02444	Phương pháp dạy tiếng Anh 2	3 (3,0,6)	45	
B. Chuyên ngành Biên phiên dịch			3	45	
1	04864	Biên dịch Việt - Anh nâng cao	3 (3,0,6)	45	
C. Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông			3	45	
1	02448	Tiếng Anh thương mại 2	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ hè 3					
<i>Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ...</i>					
Học kỳ 7			9	150	
1	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0,4)	30	
2	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0,4)	30	

3	04858	Phiên dịch Việt – Anh	2 (1,1,3)	45	
4	04295	Ngữ nghĩa học	3 (3,0,6)	45	
Phần tự chọn					
A. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh			6	90	
1	04861	Phương pháp dạy tiếng Anh 3	3 (3,0,6)	45	
2	04305	Tâm lý giáo dục	3 (3,0,6)	45	
B. Chuyên ngành Biên phiên dịch			6	90	
1	02448	Tiếng Anh thương mại 2	3 (3,0,6)	45	
2	04866	Phiên dịch Việt – Anh nâng cao	3 (3,0,6)	45	
C. Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông			6	90	
1	04866	Phiên dịch Việt – Anh nâng cao	3 (3,0,6)	45	
2	04321	Thư tín thương mại	3 (3,0,6)	45	
Học kỳ 8			6	90	
1	04862	Công nghệ trong giảng dạy Tiếng Anh	3 (3,0,6)	45	
2	01041	Thực hành giảng dạy	3 (3,0,6)	45	
A. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh			6	90	
1	04862	Công nghệ trong giảng dạy Tiếng Anh	3 (3,0,6)	45	
2	01041	Thực hành giảng dạy	3 (3,0,6)	45	

B. Chuyên ngành Biên phiên dịch			6	90	
1	02447	Tiếng Anh thương mại 1	3 (3,0,6)	45	
2	04865	Phiên dịch Anh - Việt nâng cao	3 (3,0,6)	45	
C. Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông			6	90	
1	04865	Phiên dịch Anh - Việt nâng cao	3 (3,0,6)	45	
2	04305	Giao tiếp liên văn hóa	3 (3,0,6)	45	
Thực tập tốt nghiệp – Khóa luận tốt nghiệp			10	210	
	04303	Thực tập tốt nghiệp	4 (0,4,8)	120	
	01512	Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện – ĐTB từ 8.0 trở lên)	6 (6,0,12)	90	
Môn Học thay thế tốt nghiệp			6	90	
1	04325	Năng lực Tiếng Anh	3 (3,0,6)	45	
Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh					
1	04326	Phương pháp dạy tiếng Anh chuyên sâu	3 (3,0,6)	45	
Chuyên ngành Biên phiên dịch					
1	03174	Biên phiên dịch thương mại nâng cao	3 (3,0,6)	45	
Chuyên ngành Thương mại – Truyền thông					
1	03174	Biên phiên dịch thương mại nâng cao	3 (3,0,6)	45	
Tổng số tín chỉ tối thiểu			120	1695	

Ghi chú:

- Các học phần GDTC-ANQP sinh viên tự đăng ký học trong 3 năm đầu của khóa học.
- Các học kỳ hè: các Khoa, Bộ môn chủ động cho sinh viên đăng ký trả nợ hoặc học vượt....

8.2 Hướng dẫn thực hiện chương trình

❖ Chương trình giáo dục đại học này được thiết kế dựa trên văn bản sau:

- Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT;
- Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT Ngày 17 tháng 2 năm 2011 Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ, tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;
- Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 518./QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 thành lập trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

❖ Yêu cầu đối với sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh và giáo viên

- Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Viện Khoa học Xã hội và Ngôn ngữ Quốc tế - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện đầy đủ các danh mục các học phần theo đúng quy định của khung chương trình đào tạo.
- Đề cương chi tiết học phần kèm theo chương trình này là cơ sở để theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nề nếp; thực hiện nội dung giảng dạy và nội dung của các đề thi kết thúc học phần.
- Giảng viên giảng dạy mỗi học phần có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và có chất lượng cao các nội dung dạy và học trong đề cương chi tiết môn học; đảm bảo chính xác phân phối tỷ lệ giờ: Lý thuyết, thảo luận, bài tập thực hành, tự học.
- Lớp học mở theo đăng ký của sinh viên. Mỗi lớp học có ít nhất 20 sinh viên đăng ký trở lên.
- Thời gian cho sinh viên tích lũy đủ số tín theo quy chế đào tạo của trường. Khi tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong khung chương trình đào tạo thì sinh viên mới được xét cấp bằng tốt nghiệp.

9. Mô tả vắn tắt các môn học

Mã môn 1: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới; Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

Mã môn 2: Tin học đại cương

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; phần mềm hệ thống (hệ điều hành), phần mềm ứng dụng, phần mềm công cụ; Khai thác hệ điều hành phổ thông MS Windows; Sử dụng các phần mềm văn phòng để làm tài liệu, quản trị dữ liệu ở mức đơn giản; Sử dụng các dịch vụ trên Internet như e-mail, tìm kiếm tin tức

Mã môn 3: Phương pháp nghiên cứu khoa học

Giới thiệu những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Hướng dẫn các bước thực hiện một nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin, cho đến hoàn thành và báo cáo các đề tài nghiên cứu.

Mã môn 4: Tư duy phản biện

Môn học này sẽ thảo luận về những khái niệm, những quy tắc nên tảng, những nguyên lý, những quy luật và cách thức vận hành của tư duy nói chung, trên cơ sở đó, môn học nhằm tập trung ứng dụng các nguyên lý này vào việc suy nghĩ, quyết định, giải quyết vấn đề một cách chính xác, chủ động, sáng tạo và hiệu quả.

Mã môn 5: Nghe nói

Các học phần bao gồm nội dung: Thực hành nghe nói các chủ đề đi từ mức độ đơn giản, quen thuộc với đời sống hằng ngày đến các mức độ khó hơn như thảo luận các vấn đề xã hội, trình bày một bài nói trước tập thể. Học phần giúp sinh viên rèn luyện khả năng sử dụng các chức năng ngôn ngữ, phát âm chuẩn xác, nghe và đoán ý người nói, ghi chú, lập dàn ý để hoàn thành mục tiêu giao tiếp.

Mã môn 6: Đọc hiểu

Học phần bao gồm nội dung: Đọc các bài đọc có nội dung đi từ dễ đến khó từ các chủ đề liên quan đến cuộc sống hằng ngày đến các chủ đề học thuật. Đọc và nhận dạng các thể loại bài đọc, đọc và suy đoán ý tưởng không được đề cập trực tiếp trong bài đọc, tìm ý

chính và chi tiết trong bài đọc. Học phần này cũng giúp sinh viên trở thành người đọc độc lập, tập trung vào việc nắm vững kỹ năng đọc hiểu, chọn lọc ý quan trọng trong quá trình đọc, hình thành ý tưởng trước khi đọc, nhận xét và thảo luận ý chính, phân loại thông tin, hiểu thông tin được trình bày ở các dạng thức khác nhau.

Mã môn 7: Viết

Học phần bao gồm nội dung: Ôn tập các điểm ngữ pháp, các dạng câu và dung các ngữ liệu này phục vụ cho hoạt động viết. Hướng dẫn sinh viên làm quen với cách diễn đạt và sắp xếp ý tưởng theo phong cách viết của Anh ngữ. Giúp sinh viên trang bị kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao để viết đúng hình thức, đúng thể loại, biết vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng để diễn đạt ý tưởng của mình một cách đầy đủ và có logic theo dạng đoạn văn, bài luận (essay) hoàn chỉnh và làm nền tảng cho việc viết bài tiểu luận

Mã môn 8: Ngữ Pháp 1, 2

Học phần bao gồm nội dung: Hệ thống các điểm ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh ở mức độ trung cấp và cao trung cấp bậc B1 và B2 (CEF). Sinh viên thực hành các bài tập đa dạng có nội dung thú vị, sinh động, phản ánh ngôn ngữ trong giao tiếp hằng ngày. Học phần cũng giúp sinh viên phát triển vốn từ vựng để có thể rèn luyện kỹ năng nói, viết và thảo luận. Ngoài ra, sinh viên cũng nhận thấy các điểm ngữ pháp được sử dụng trong ngữ cảnh thật (real context) trong giáo trình English Grammar in Context. Các bài tập mở rộng thêm phù hợp cho việc thực hành theo nhóm.

Mã môn 9: Luyện Phát Âm

Học phần bao gồm nội dung: Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cách phát âm các âm trong tiếng Anh, cách nhấn giọng và ngữ điệu nhằm giúp sinh viên có thể nghe và phát âm đúng tiếng Anh. Môn học này cũng giúp sinh viên nắm bắt được hệ thống phát âm của tiếng Anh để có thể biết cách phát âm các từ mới.

Mã môn 10: Văn Hóa Anh

Học phần bao gồm nội dung: Cung cấp kiến thức chung về địa lý lịch sử, đất nước, con người, phong tục, hệ thống giáo dục, kinh tế, v.v của nước Anh và những thể chế xã hội để tạo nên nét đặc thù nhằm phân biệt những đặc điểm riêng biệt của nền văn minh Anh.

Mã môn 11: Văn Hóa Mỹ

Học phần bao gồm nội dung: Cung cấp kiến thức tổng quát về việc hình thành và phát triển một đất nước và dân tộc dưới tên Hiệp Chúng Quốc. Các bài đọc về địa lý, lịch sử, nền kinh tế, khoa học công nghệ, sự di dân, nhập cư,...khắc họa đặc điểm hình thành nên con người và văn hóa Mỹ.

Mã môn 12: Nhập môn văn học Anh-Mỹ

Học phần cung cấp kiến thức lịch sử văn học Anh qua các thời đại và trào lưu văn học. Giới thiệu lịch sử văn học Mỹ từ thời thuộc địa đến các tác giả đương đại và các tác phẩm văn học từ thời kỳ lãng mạn đến thời kỳ hiện thực

Mã môn 13: Văn học Anh-Mỹ

Là phần tiếp theo của học phần Nhập môn văn hóa Anh Mỹ, học phần giới thiệu văn học Anh và Mỹ thông qua các tác phẩm tiêu biểu của các thời kỳ và các tác giả điển hình với các thể loại văn học như: các bài ballad, truyện thơ, thơ, truyện ngắn, và các trích đoạn tiểu thuyết và bi kịch theo các chủ điểm văn học. Tạo cơ hội cho sinh viên làm quen với các kỹ thuật phê bình văn học cũng như ứng dụng kiến thức này vào việc nâng cao cảm thụ văn học qua các hoạt động diễn dịch, thuyết trình và thảo luận.

Mã môn 14: Nghệ Thuật Hùng Biện

Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ thuật chuẩn bị và thể hiện bài nói, bài thuyết trình trước công chúng một cách tự tin và hiệu quả. Môn học này cũng giúp sinh viên luyện tập khả năng tổ chức các cuộc tranh luận, thảo luận trong nhóm về một đề tài.

Mã môn 15: Âm Vị Học và Hình Vị Học

Học phần cung cấp cho sinh viên những lý thuyết cơ bản về hệ thống âm, âm vị, vai trò và quan hệ của âm vị trong ngôn ngữ, dấu nhấn, ngữ điệu, một số kiến thức cơ bản về cấu trúc từ, hình vị, phân loại hình vị và các đặc tính của hình vị, sự hình thành từ trong tiếng Anh.

Mã môn 16: Cú Pháp Học

Học phần cung cấp cho sinh viên các cấu trúc câu, thực hành phân tích các từ loại và chức năng các thành phần trong câu. Học phần này cũng giúp sinh viên nắm vững cấu trúc câu trong tiếng Anh và một số các mẫu cơ bản.

Mã môn 17: Ngữ Nghĩa Học

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa học, các loại nghĩa, các tính chất, các mối quan hệ về nghĩa trong ngôn ngữ.

Mã môn 18: Biên Dịch Tiếng Anh

Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng dịch Anh- Việt, Việt –Anh. Đây là môn học luyện dịch căn bản nhằm giúp sinh viên làm quen với kỹ năng dịch thuật, củng cố vốn ngữ pháp cần thiết và trang bị cho sinh viên một số nguyên tắc cơ bản về dịch câu. Các kiến thức căn bản được đưa vào giảng dạy trong môn học này gồm ngữ pháp tiếng Anh, các mẫu câu thông dụng và vốn từ căn bản. Ngoài ra môn này còn giúp cho sinh viên làm quen với kỹ năng biên phiên dịch trên cơ sở dịch câu.

Mã môn 19: Phiên Dịch Tiếng Anh –

Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng cơ bản dịch nói Anh- Việt, Việt- Anh. Môn học giúp sinh viên nắm bắt được phương pháp dịch nói trong cuộc hội thảo chuyên môn, công việc hằng ngày: phương pháp, kỹ thuật dịch, phân biệt sự khác nhau giữa cấu trúc Tiếng Việt và Tiếng Anh, tìm phương pháp giải quyết những vướng mắc trong phiên dịch đặc biệt là sự tác động của tiếng Việt.

Mã môn 20: Phương Pháp Giảng Dạy Tiếng Anh 1, 2, 3

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho việc giảng dạy tiếng Anh như: nghiên cứu các phương pháp giảng dạy tiếng Anh, nghiên cứu những đặc điểm khác nhau của người học (learner differences), tính chất và vai trò của người dạy học, kỹ thuật giảng dạy hiện đại và nguồn tài liệu giảng dạy và tham khảo, phương pháp giảng dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, phát âm và từ vựng, v.v, kỹ năng quản lý lớp học, cách thức kiểm tra và đánh giá học tập, tâm lý giáo dục. Ngoài ra, sinh viên sẽ thực hành lên kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án chi tiết cho một bài học.

Mã môn 21: Thực Hành Giảng Dạy

Học phần chuẩn bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy lớp thực. Trọng tâm chính của học phần này là hướng dẫn học sinh chuẩn bị bài dạy theo nhóm. Sau đó, họ thực hành giảng dạy trước lớp để lớp quan sát và thảo luận. Sinh viên thực hành giảng dạy kỹ năng, nghe, nói đọc, viết, ngữ pháp. Sinh viên thảo luận và nhận xét, sau đó giáo viên hướng dẫn nhận xét và đóng góp ý kiến.

Mã môn 22: Tâm Lý Giáo Dục

Học phần bao gồm các nội dung: cung cấp cho sinh viên kiến thức về lịch sử hình thành môn tâm lý giáo dục, biết được mục đích và nội dung thiết thực của môn tâm lý ứng dụng và giáo dục để ứng dụng hiệu quả cho các hoạt động liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Mã môn 23: Giao Tiếp Liên Văn Hóa trong giảng dạy tiếng Anh

Học phần giúp sinh viên hình thành và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của văn hóa trong giao tiếp. Giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều về sự việc, hiện tượng có liên quan đến văn hóa của một địa phương, vùng, toàn cầu, giúp sinh viên tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng giá trị đạo đức riêng của mỗi dân tộc được tham chiếu từ chính những chuẩn mực văn hóa của riêng họ nhằm vận dụng vào việc giảng dạy tiếp Anh.

Mã môn 24: Sử dụng công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ

Trình bày một số vấn đề của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy ngoại ngữ. Giới thiệu tính năng, tác dụng của một số loại phương tiện kỹ thuật dạy học thông dụng để sinh viên có thể khai thác một cách hợp lý, hiệu quả trong dạy học sau khi ra trường.

Mã môn 24: Tiếng Anh Thương Mại

Học phần bao gồm các nội dung: Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thương mại, các thuật ngữ liên quan đến chuyên ngành thương mại, kinh doanh. Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về thế giới kinh doanh quốc tế qua các bài luyện nghe và đọc, phân tích và giải quyết các tình huống kinh doanh.

Mã môn 25: Thư Tín Thương Mại

Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết các hợp đồng, thư thương mại, đơn đặt hàng v.v bằng tiếng Anh theo đúng quy cách. Học phần giúp sinh viên tích lũy kiến thức và nhận thức được tầm quan trọng của việc viết hiệu quả các văn bản liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

Mã môn 26: Thực tập tốt nghiệp

Sinh viên đến các trường học thực tập giảng dạy hoặc các cơ quan thực tập các công việc có sử dụng tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành mình đã chọn. Đây là giai đoạn giúp sinh viên làm quen với thực tế công việc, trao dồi thêm kiến thức và kỹ năng giữa học tập và thực tế yêu cầu của các cơ quan truyền thông. Kết quả phải có báo cáo và trình bày báo cáo trước bộ môn.

Mã môn 27: Khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp là một công trình cá nhân về một vấn đề trong lĩnh vực chuyên ngành sinh viên theo học dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn và được duyệt bởi bộ môn và Hội đồng Khoa học khoa. khóa tốt nghiệp thường được phát triển từ thực tập tốt nghiệp. Báo cáo khóa tốt nghiệp phải trình bày rõ vấn đề cần giải quyết, giải pháp lựa chọn, các kết quả, hướng phát triển và kết luận, có báo cáo và trình bày kết quả trước hội đồng bảo vệ khóa luận (hội đồng có tối thiểu 3 giảng viên tham gia trong đó có: 01 chủ tịch hội đồng; 01 thư ký hội đồng; các ủy viên hội đồng).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021.

HIỆU TRƯỞNG

Phê duyệt

TRƯỞNG KHOA